

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày....tháng.....năm 2026
của UBND thành phố Đà Nẵng)

Phụ lục 1

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY
DỰNG, MỜ MẢ**

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Nhà ở (kể cả công trình phụ trong nhà)			
1.1	Nhà trệt, móng đá hộc, mái ngói, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, nền xi măng, chiều cao nhà 3,3m.	đồng/m ² xây dựng (viết tắt là XD)	2.918.000	Nhà có chiều cao nhà trên (hoặc dưới) 3,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 75.000 đồng/m ² XD, nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 2.168.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 3.593.000 đồng/m ² XD
1.2	Nhà trệt, móng đá hộc, mái ngói, tường xây 110, kể cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, nền xi măng; hiên đúc bê tông cốt thép (BTCT), chiều cao nhà 3,3m	đ/m ² XD	3.108.000	Nhà có chiều cao nhà trên (hoặc dưới) 3,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 75.000 đồng/m ² XD, nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 2.358.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 3.783.000 đồng/m ² XD
1.3	Nhà trệt, móng đá hộc, mái ngói, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, khung bê tông cốt thép (viết tắt là BTCT), tường	đ/m ² XD	3.816.000	Nhà có chiều cao nhà trên (hoặc dưới) 3,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	trát, sơn nước, nền xi măng, chiều cao nhà 3,6m			75.000 đồng/m ² XD, nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 2.841.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 4.941.000 đồng/m ² XD
1.4	Trường hợp có kết cấu tương tự mục 1.1 và 1.3 có phần hiên BTCT (hoặc chỉ giải tỏa phần hiên BTCT) thì phần hiên BTCT tính theo đơn giá 3.779.000 đồng/m ² XD			
1.5	Nhà 1 tầng, móng đá hộc, mái đúc, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, nền xi măng, chiều cao nhà cao 3,6m			Nhà có chiều cao nhà trên (hoặc dưới) 3,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 75.000 đồng/m ² XD, nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 3.813.000 đồng/m ² XD, tối đa không quá 6.588.000 đồng/m ² XD đối với nhà có khung BTCT và 3.414.000 đồng/m ² XD, tối đa không quá 6.189.000 đồng/m ² XD đối với nhà không có khung BTCT
1.5.a	* Nếu có khung BTCT	đ/m ² XD	4.788.000	
1.5.b	* Tường 220, không có khung BTCT	đ/m ² XD	4.389.000	
1.5.c	* Phòng lõi, mái đúc	đ/m ² XD	3.888.000	
	Ghi chú: Chiều cao nhà (điểm thấp nhất của nhà) để xác định đơn giá bồi thường tối thiểu tại mục 1.1 đến mục 1.5 là H = 2,3m theo TCVN 13967:2024. Trường hợp nhà có chiều cao không đảm bảo (dưới 2,3m) thì áp dụng tại mục 4.15.			
1.6	Nhà 2 tầng móng đá hộc, tường xây 110 hoặc 220, khung BTCT, tường trát, sơn nước, sàn gỗ, mái ngói, nền xi măng, chiều	đ/m ² XD	3.645.000	- Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 6,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	cao 2 tầng là 6,3m			75.000 đồng/m² XD cho diện tích tầng 1 (hoặc 2), nhưng mức tối thiểu của chiều cao 2 tầng không dưới 5,4m. - Trường hợp chiều cao 2 tầng dưới 5,4m thì xác định như nhà trệt có gác lửng gỗ trong đó đơn giá bồi thường nhà trệt được áp dụng tại mục 1.3, phần gác lửng gỗ áp dụng theo đơn giá tại mục 4.17.
1.7	Nhà 2 tầng, móng đá hộc, tường xây 110 (hoặc tường xây 220) khung BTCT, tường trát, sơn nước, sàn gỗ, mái đúc, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3 m	đ/m ² XD	4.505.000	- Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 6,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 75.000 đồng/m² XD cho diện tích tầng 1 (hoặc 2), nhưng mức tối thiểu của chiều cao 2 tầng không dưới 5,4m - Trường hợp chiều cao 2 tầng dưới 5,4m thì xác định như nhà trệt mái đúc có gác lửng gỗ, trong đó đơn giá bồi thường của nhà trệt mái đúc, khung BTCT áp dụng tại mục 1.5, phần gác lửng gỗ áp dụng theo đơn giá tại

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
				mục 4.17.
1.8	Trường hợp có kết cấu tương tự mục 1.6 và 1.7 có phần hiên BTCT (hoặc chỉ giải tỏa phần hiên BTCT) thì phần hiên BTCT tính theo đơn giá 3.779.000 đồng/m ² XD			
1.9	Nhà 2 tầng, móng đá hộc, tường xây 110 khung BTCT, tường trát, sơn nước, sàn đúc, mái ngói, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đ/m ² XD	4.360.000	- Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 75.000 đồng/m ² XD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2), nhưng mức tối thiểu chiều cao 2 tầng không dưới 5,4m.
1.10	Nhà 2 tầng, móng đá hộc, tường xây 220 chịu lực, tường trát, sơn nước, sàn đúc, mái ngói, nền xi măng, chiều cao tối thiểu của 2 tầng là 6,3m	đ/m ² XD	3.987.000	- Trường hợp chiều cao 2 tầng dưới 5,4m thì xác định như nhà trệt, mái ngói, có gác lửng đúc có khung BTCT hoặc không khung BTCT, trong đó: + Đơn giá bồi thường của đối với nhà trệt tường xây 110 có khung BTCT (mục 1.9) áp dụng đơn giá tại mục 1.3; + Đơn giá bồi thường của đối với nhà trệt tường xây 220 chịu lực (mục 1.10) áp dụng đơn giá tại mục 1.1 + mục 4.1 tương ứng với tường 220;

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
				+ Phần gác lửng đúc có khung BTCT hoặc không khung BTCT
1.11	Nhà 2 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, khung BTCT, tường trát, sơn nước, sàn đúc, mái đúc, nền xi măng chiều cao 2 tầng 6,3m	đ/m ² XD	5.037.000	Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 75.000 đồng/m ² XD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2)
1.12	Nhà 2 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, không khung BTCT, tường trát, sơn nước, sàn đúc, mái đúc, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đ/m ² XD	3.589.000	Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 75.000 đồng/m ² XD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2)
1.13	Nhà 02 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, không khung BTCT, tường trát, sơn nước, sàn đúc, mái ngói, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đ/m ² XD	3.103.000	Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 75.000 đồng/m ² XD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2)
1.14	Nhà 3-5 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, khung BTCT, tường trát, sơn nước, sàn đúc, mái đúc,	đ/m ² XD	5.164.000	Trường hợp chiều cao tầng nào cao hơn (hoặc thấp hơn) 3,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp) hơn

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	nền xi măng chiều cao tầng là 3,3m			thì tăng (hoặc giảm) 75.000 đồng/m ² XD cho diện tích tầng đó
1.15	Nhà 3-5 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, khung BTCT, tường trát, sơn nước, sàn đúc, mái ngói nền xi măng, chiều cao tầng 3,3m	đ/m ² XD	4.681.000	Trường hợp chiều cao tầng nào cao hơn (hoặc thấp hơn) 3,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 75.000 đồng/m ² XD cho diện tích tầng đó
1.16	Nhà 03 tầng, mái ngói, sàn gỗ, không khung BTCT, tường xây 110, mặt trước 220, tường trát, sơn nước, nền xi măng, chiều cao tầng 1 = 3,2m, chiều cao tầng 2 = 3,2m, chiều cao tầng 3 = 3,1m	đ/m ² XD	4.050.000	Trường hợp chiều cao tầng nào cao hơn (hoặc thấp hơn) 3,2m (đối với tầng 1,2) và 3,1m (đối với tầng 3), cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 75.000 đồng/m ² XD cho diện tích tầng đó
1.17	Cabin cầu thang tính theo đơn giá nhà trệt, tường xây, nền láng xi măng, tính chiều cao nhà như đối với nhà ở và giảm 20% đơn giá (vì không có móng)			Tính từ m ² của nhà tương ứng
1.18	Đối với nhà tôn giảm 163.000 đồng/m ² sử dụng so với nhà có cùng kết cấu mái ngói			Chỉ tính giảm đối với tầng lợp mái tôn
1.19	Đối với nhà chỉ có móng, trụ đúc BTCT giảm 189.000 đồng/m ² sử dụng so với nhà có khung (cột và dầm, giằng BTCT đúc liền nhau) BTCT			
1.20	Các loại nhà có kết cấu liên hợp thép, bê tông; kết cấu thép			
1.20.a	Nhà 1 tầng móng BTCT, khung tiền chế, sàn bê tông cốt thép hoặc thép, tường xây 110 hoặc 220,			Nhà có chiều cao nhà trên (hoặc dưới) 3,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	mái BTCT, chiều cao nhà là 3,6m			tăng hoặc giảm 75.000 đồng/m ² XD
	- Mái BTCT	đ/m ² XD	2.571.000	
1.20.b	Nhà 2 tầng móng BTCT, khung tiền chế, sàn bê tông cốt thép hoặc thép, tường xây 110 hoặc 220, chiều cao 2 tầng là 6,3m			Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 75.000 đồng/m ² XD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2)
	- Mái BTCT	đ/m ² XD	3.015.000	
	- Mái tôn	đ/m ² XD	2.742.000	
1.20.c	Nhà 3-4 tầng móng BTCT, khung tiền chế, sàn bê tông cốt thép hoặc thép, tường xây 110 hoặc 220, chiều cao tầng 3,6m			Trường hợp chiều cao tầng nào cao hơn (hoặc thấp hơn) 3,6m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 75.000 đồng/m ² XD cho diện tích tầng đó
	- Mái BTCT	đ/m ² XD	3.416.000	
	- Mái tôn	đ/m ² XD	3.127.000	
2.	Nhà có kết cấu đơn giản			
2.1	Nhà rường, khung gỗ (chạm, tiện) tường xây, mái ngói xưa.	đồng/m ² sử dụng (viết tắt là SD)	3.054.000	
2.2	Nhà trệt, sườn gỗ hoặc sắt, vách ván hoặc tôn, mái tôn, nền xi măng, có độ cao từ nền nhà đến xà gỗ (thấp nhất) là 2,6m	đồng/m ² SD	1.147.000	Trường hợp độ cao từ nền nhà đến xà gỗ (thấp nhất). Cao (hoặc thấp) hơn 2,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng thêm (hoặc giảm đi) 40.000 đồng/m ² SD, nhưng mức giá bồi thường tối đa không quá 1.547.000

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
				đồng/m ² SD và tối thiểu không dưới 867.000 đồng/m ² SD
2.3	Nhà sàn bằng gỗ, mái tôn, tường ván	đồng/m ² SD	1.215.000	
2.4	Nhà sàn bằng gỗ, mái tôn, phen tranh, tre, nứa lá	đồng/m ² SD	1.013.000	
2.5	Nhà trệt sườn tre hoặc các loại cây gỗ tận dụng, vách ván hoặc tôn, mái tôn, nền xi măng, có độ cao từ nền nhà đến xà gồ (thấp nhất) là 2,6m	đồng/m ² SD	861.000	Trường hợp độ cao từ nền nhà đến xà gồ (thấp nhất). Cao (hoặc thấp) hơn 2,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng thêm (hoặc giảm đi) 36.000 đồng/m ² SD, nhưng mức giá bồi thường tối đa không quá 1.293.000 đồng/m ² SD và tối thiểu không dưới 681.000 đồng/m ² SD
2.6	Nhà tranh tre, có độ cao từ nền nhà đến xà gồ (thấp nhất) là 2,6m	đồng/m ² SD	634.000	Nếu nhà có độ cao 2,6m thì cứ 10cm thấp hơn giảm 30.000 đồng/m ² SD và giá bồi thường tối thiểu 463.000 đồng/m ² SD
2.7	Nhà mái tranh, không bao che, trụ sắt, vì kèo sắt, nền xi măng, chiều cao nhà 3,5m	đồng/m ² SD	975.000	
2.8	Nhà nghỉ giữ rẫy, nhà tạm, sườn tre hoặc các cây loại gỗ tận dụng, vách ván hoặc tôn, chiều	đồng/m ² SD	402.000	

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	cao nhà			
2.9	Đơn giá nhà có một số kết cấu thay đổi so với nhà có cùng loại tại mục 2.1 đến mục 2.8:			
	- Mái ngói được cộng thêm	đồng/m ²	88.000	
	- Mái tôn kẽm kê cả xà gồ gỗ	đồng/m ²	259.000	
	- Mái tôn kẽm kê cả xà gồ thép	đồng/m ²	383.000	
	- Mái Fibrociment giảm	đồng/m ²	59.000	
	- Mái giấy dầu hoặc bạt cao su giảm	đồng/m ²	132.000	
	- Mái 2 lớp cốt ép giảm	đồng/m ²	110.000	
	- Vách tấm Panel EDS dày 10cm tăng	đồng/m ²	159.000	
	- Vách cốt ép giảm	đồng/m ²	97.000	
	- Nền gạch thẻ giảm	đồng/m ²	46.000	
	- Nền đất giảm	đồng/m ²	158.000	
3	Công trình phụ riêng biệt không nằm trong nhà.	Tính theo kết cấu đơn giá nhà ở, nhưng giá bồi thường tối thiểu như sau:		
3.1	Nhà trệt móng đá hộc, mái tôn, tường xây 110, nền láng xi măng, tường trát và sơn nước, chiều cao nhà ≤2m	đồng/m ² SD	1.205.000	
3.2	Nhà trệt, móng đá hộc, tường xây 110 hoặc 220 mái làm bằng tấm đan đúc, nền xi măng, tường trát và sơn nước, chiều	đồng/m ² SD	2.086.000	

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	cao nhà $\geq 2\text{m}$			
3.3	Nhà trệt tường xây, mái đúc đổ tại chỗ, nền xi măng, tường trát và sơn nước, chiều cao nhà $\geq 2\text{m}$	đồng/m ² SD	2.978.000	
3.4	Nhà vệ sinh: Nhà vệ sinh, nhà tắm, tường xây gạch, mái bằng BTCT, bể nước xây, bể tự hoại, tường ốp gạch men từ 1,2 đến 1,8m, nền xi măng	đồng/m ² SD	4.989.000	
3.5	Nhà vệ sinh: Nhà vệ sinh, nhà tắm, tường xây gạch, mái ngói hoặc tôn, bồn nước, bể tự hoại, tường xây gạch, trát tường, sơn vôi, nền xi măng	đồng/m ² SD	4.366.000	
4	Một số kết cấu thay đổi trong đơn giá nhà so với mục 1 Nhà ở			
4.1	Chênh lệch giá của nhà có toàn bộ tường xây 220 và tường xây 110, kết cấu khác giống nhau	đồng/m ² SD	212.000	
4.2	Chênh lệch giá của nhà có toàn bộ tường xây 150 và tường xây 110, kết cấu khác giống nhau	đồng/m ² SD	124.000	
4.3	Đối với nhà lát gạch hoa tầng	đồng/m ² gạch hoa	223.000	
4.4	Đối với nhà lát gạch men tầng	đồng/m ² gạch men	326.000	
4.5	Đối với nhà lợp tôn kẽm giảm so với mái ngói	đồng/m ² XD	86.000	

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
4.6	Đối với nhà lợp Fibro xi măng giảm so với mái ngói	đồng/m ² XD	200.000	
4.7	Đối với nhà lợp giấy dầu hoặc bằng cao su tính giảm	đồng/m ² XD	90.000	
4.8	Tường cốt ép tính giảm (so với tường ván)	đồng/m ² XD	90.000	
4.9	Đối với nhà trệt không có móng đá học trừ 20% đơn giá.			
4.10	Đối với nhà trệt có chiều cao móng đá học trên 1m thì phần chênh lệch được tính theo khối xây móng đá học tại Phụ lục II .			
4.11	Đối với nhà có tường chưa tô trát vữa xi măng thì tính giảm giá trị diện tích tường chưa tô trát xi măng theo đơn giá trát xi măng tại Phụ lục II .			
4.12	Đối với nhà sử dụng toàn bộ vách kính bao che thì được cộng thêm 1.199.000 đồng/m ² sử dụng.			
4.13	Đối với nhà có kết cấu móng BTCT thì nhân hệ số K=1,15.			
4.14	Đối với nhà trệt tại các mục 1.1; 1.2; 1.3 và 1.4 nếu tường xây và nền không phải vữa xi măng hoặc vữa xi măng mác < 50 thì tính bằng 70% so với đơn giá quy định đối với nhà có cùng kết cấu.			
4.15	Đối với nhà coi nói thêm không đảm bảo các thành phần cấu tạo của ngôi nhà (móng + tường + mái + kết cấu đỡ mái + nền) hoặc chiều cao không đảm bảo (dưới 2,3m) thì tính bằng 60% so với đơn giá quy định đối với nhà có cùng kết cấu.			
4.16	Đối với nhà xây dựng trên nền đất yếu có xử lý gia cố móng:			
	+ Bảng cọc tre tính thêm 426.000 đồng/m ² của tầng trệt.			
	+ Bảng cọc bê tông cốt thép theo bản vẽ thiết kế hợp lệ thì được tính thêm khối lượng bê tông cốt thép cọc theo đơn giá: 9.442.000 đồng/m ³ .			
	+ Đối với công trình nhà ở có cao độ nền (cốt nền) chênh lệch hơn so với cốt mặt đất tự nhiên thì được tính thêm theo danh mục các đơn giá thành phần công việc quy định tại Phụ lục II .			
4.17	Gác xếp gỗ	đồng/m ²	325.000	Bao gồm cả cầu thang và lan can
4.18	Gác lửng gỗ (chiều cao	đồng/m ²	1.355.000	Đối với nhà có gác

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	nhà lớn hơn 4m và chiều cao sàn gỗ lớn hơn 1,7m)	gác lửng		lửng không đảm bảo chiều cao thì tính bồi thường khối lượng gác lửng như vật kiến trúc
4.19	Gác lửng, đúc bê tông có khung BTCT (chiều cao nhà lớn hơn 4,2m, chiều cao sàn đúc lớn hơn 2m)	đồng/m ² gác lửng	3.744.000	
4.20	Gác lửng đúc bê tông không khung BTCT (chiều cao nhà lớn hơn 4,2m, chiều cao sàn đúc lớn hơn 2m)	đồng/m ² gác lửng	2.557.000	
5	Hầm, bể chứa xây gạch			
5.1	Hệ thống hầm vệ sinh tự hoại	đồng/hầm	6.933.000	
5.2	Hầm vệ sinh không có bể tự hoại	đồng/hầm	3.570.000	
5.3	Xí xỏm	đồng/cái	392.000	Tính giá bồi thường
5.4	Xí bệt	đồng/cái	1.741.000	Tính giá bồi thường
5.5	Lavabo	đồng/cái	763.000	Tính giá bồi thường
5.6	Tiểu nam	đồng/cái	481.000	Tính giá bồi thường
5.7	Hầm rút nước, hồ chứa nước thải có dung tích:			Hồ (hầm) trên 2m ³ tính theo phương pháp lũy tiến. Ví dụ: Hồ chứa nước thải có dung tích 19m ³ được tính như sau: 2m³ x 889.000 đồng/m ³ = 1.778.000 đồng 3m³ x 703.000 đồng/m ³ = 2.109.000 đồng
	Dưới hoặc bằng 2m ³	đồng/m ³ chứa	889.000	
	Trên 2m ³ đến 5m ³	đồng/m ³ chứa	703.000	
	Trên 5m ³ đến 10m ³	đồng/m ³ chứa	543.000	
	Trên 10m ³ đến 15m ³	đồng/m ³ chứa	351.000	
	Trên 15m ³	đồng/m ³ chứa	284.000	

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
5.8	Hồ chứa nước nổi hoặc ngầm xây gạch dày 110cm cố định có dung tích:			5m^3 $\times 543.000 \text{ đồng/m}^3 = 2.715.000 \text{ đồng}$ 5m^3 $\times 351.000 \text{ đồng/m}^3 = 1.755.000 \text{ đồng}$ 4m^3 $\times 284.000 \text{ đồng/m}^3 =$
	Dưới hoặc bằng 2m^3	đồng/ m^3 chứa	1.180.000	
	Trên 2m^3 đến 5m^3	đồng/ m^3 chứa	934.000	
	Trên 5m^3 đến 10m^3	đồng/ m^3 chứa	717.000	
	Trên 10m^3 đến 15m^3	đồng/ m^3 chứa	474.000	
	Trên 15m^3	đồng/ m^3 chứa	378.000	
5.9	Hồ chứa nước nổi hoặc ngầm xây bằng BTCT cố định	đồng/ m^3 chứa	1.320.000	
5.10	Hầm biogaz	đồng/hầm	14.115.000	
6	Chuồng chăn nuôi			
6.1	Xây gạch lửng cao 0,65m, mái ngói, nền xi măng (kể cả móng bó kê)	đồng/ m^2 XD	940.000	
6.2	Xây gạch lửng, mái ngói, nền đất đầm chặt	đồng/ m^2 XD	661.000	
6.3	Che chắn bằng gỗ, mái lợp tôn	đồng/ m^2 XD	343.000	
6.4	Chuồng có kết cấu đơn giản	đồng/ m^2 XD	190.000	
7	Nhà kho			
7.1	Nhà kho khung lắp ghép kiểu tiền chế, nền bê			Nhà có chiều cao trên (hoặc dưới) 4,0m, cứ

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	tôn			10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 47.500 đồng/m ² XD nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 1.807.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 3.232.000 đồng/m ² XD đối với nhà mái tôn, tường xây bao che 220; tối thiểu không dưới 1.681.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 3.106.000 đồng/m ² XD đối với nhà mái tôn, tường xây bao che 110; tối thiểu không dưới 1.169.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 2.594.000 đồng/m ² XD đối với nhà mái tôn, bao che bằng tôn.
	a) Mái tôn, tường xây bao che 220	đồng/m ² XD	2.282.000	
	b) Mái tôn, tường xây 110	đồng/m ² XD	2.156.000	
	c) Mái tôn, bao che bằng tôn	đồng/m ² XD	1.644.000	
	d) Phần coi nới thêm: mái tôn, tường xây 220	đồng/m ² XD	1.310.000	
7.2	Nhà kho khung BTCT, kết cấu đỡ mái bằng thép, nền bê tông, chiều cao 6m			Nhà có chiều cao trên hoặc dưới) 6,0m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 75.000 đồng/m ² XD nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 1.618.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 4.318.000 đồng/m ² XD đối với nhà mái tôn, tường
	a) Mái tôn, tường xây bao che 220	đồng/m ² XD	3.418.000	
	b) Mái tôn, tường xây 110	đồng/m ² XD	3.226.000	
	b) Mái tôn, bao che bằng tôn	đồng/m ² XD	2.849.000	
	c) Phần coi nới thêm:	đồng/m ²	2.515.000	

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	mái tôn, tường xây 220	XD		xây bao che 220; tối thiểu không dưới 1.426.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 4.126.000 đồng/m ² XD đối với nhà mái tôn, tường xây bao che 110; tối
7.3	Đối với những nhà kho có kết cấu khác với kết cấu chuẩn ở mục 7.1, 7.2 thì căn cứ mức giá chuẩn trên để cộng thêm hoặc trừ bớt giá trị chênh lệch các kết cấu khác.			
7.4	Nhà xưởng: Nhà 01 tầng, khẩu độ 12m, cao ≤ 6m; không có cầu trục			
-	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	đồng/m ² XD	2.380.000	
-	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	đồng/m ² XD	2.572.000	
-	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	đồng/m ² XD	2.171.000	
7.5	Nhà xưởng: Nhà 1 tầng, khẩu độ 15m, cao ≤ 9m, không có cầu trục			
-	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	đồng/m ² XD	4.019.000	
-	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	đồng/m ² XD	3.755.000	
-	Cột kèo thép, tường bao	đồng/m ²	3.511.000	

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	che tôn, mái tôn	XD		
-	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	đồng/m ² XD	3.488.000	
-	Cột bê tông, kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	đồng/m ² XD	3.425.000	
-	Cột kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	đồng/m ² XD	3.261.000	
8	Ga ra ô tô			
8.1	Mái tôn, khung BTCT, tường xây 220, nền bê tông sỏi hoặc đá dăm.	đồng/m ² XD	2.280.000	
8.2	Nhà để xe mái tôn, khung sắt, nền xi măng, không bao che	đồng/m ² XD	846.000	
8.3	Đối với gara có kết cấu tương tự tại mục 8.1 nhưng không xây tường bao che thì được trừ đi 442.000 đồng/m ² XD			
9	Nhà nuôi trồng nấm, nuôi trồng khác, chăn nuôi,...(Kết cấu: khung BTCT hoặc thép, xây tường bao che, kèo thép, mái tôn, nền bê tông)	đồng/m ² XD	3.781.000	
10	Vật kiến trúc			
10.1	Móng trụ, cổng, ngõ:			
	- Xây gạch ống	đồng/m ³	1.308.000	
	- Đúc bê tông cốt thép	đồng/m ³	6.306.000	
10.2	Tường rào xây gạch 110, cao 1,2m:	đồng/m dài	696.000	
	- Trong phạm vi chiều cao từ 0,5 - 1,8m cứ 10 cm thấp hơn hoặc cao hơn 1,2m đến 1,8m thì giảm hoặc tăng 28.000 đồng/m dài.			Bao gồm cả móng + trụ xây gạch Khối lượng chỉ tính từ mặt móng trở lên
	- Từ 1,8m trở lên, cứ 10cm cao hơn tăng 58.000 đồng/m dài			

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	- Từ dưới 0,5m, tính theo khối lượng xây gạch			
10.3	Mương thoát nước nội bộ:			
	- Mương đổ BTCT sâu 0,8m, rộng 0,5m	đồng/m dài	781.000	
	- Mương đổ bê tông sâu 0,8m, rộng 0,5m	đồng/m dài	524.000	
	- Mương xây gạch sâu 0,8m rộng 0,5m	đồng/m dài	375.000	
	- Rãnh thoát nước rộng 0,3m	đồng/m dài	84.000	
10.4	Giếng			
	- Giếng đóng bơm điện	đồng/cái	5.200.000	
	- Giếng đóng bơm tay	đồng/cái	5.732.000	
	- Giếng nước xây hoặc làm bằng bi có đường kính nhỏ hơn 100cm, độ sâu từ 4m đến 10m	đồng/cái	4.051.000	- Trường hợp độ sâu dưới 4m tính 70% đơn giá. - Trường hợp độ sâu trên 10m đến dưới 14m, tính tăng thêm 30% đơn giá. - Trường hợp độ sâu từ 14m đến dưới 18m, tính tăng thêm 60% đơn giá.
	- Giếng nước xây hoặc làm bằng bi có đường kính từ 100cm trở lên, độ sâu từ 4m đến 10m	đồng/cái	5.175.000	
	- Giếng đất có đường kính từ 0,8 mét và có độ sâu từ 2 mét trở lên	đồng/cái	909.000	
10.5	Sân bãi:			
	- Sân cấp phối bằng đất đồi	đồng/m ²	128.000	
	- Sân bê tông sỏi 1x2	đồng/m ²	208.000	
	- Sân bê tông đá dăm	đồng/m ²	198.000	

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	- Sân gạch thẻ	đồng/m ²	179.000	
	- Sân bê tông gạch vỡ trên lán vỉa xi măng	đồng/m ²	162.000	
	- Sân bê tông gạch vỡ trên lán đá mài	đồng/m ²	568.000	Nếu thiếu bê tông gạch vỡ giảm 74.000 đồng/m ²
	- Sân gạch vỡ không lán vỉa xi măng	đồng/m ²	99.000	
	- Sân lát gạch không trát mạch hồ	đồng/m ²	98.000	
	- Sân bê tông gạch vỡ trên lát gạch men	đồng/m ²	426.000	Nếu thiếu bê tông gạch vỡ giảm 74.000 đồng/m ²
	- Sân bê tông bằng đá 4x6 lát gạch gốm	đồng/m ²	761.000	
	- Sân bê tông dày 10 cm có gia cường cốt thép	đồng/m ²	324.000	
	- Sân gạch Block tự chèn	đồng/m ²	276.000	
	- Sân gạch Block (gạch xây bê tông xi măng)	đồng/m ²	306.000	
	- Sân gạch hoa có bê tông gạch vỡ	đồng/m ²	272.000	
	- Sân lát gạch terrazzo	đồng/m ²	206.000	
	- Sân đá mi dày 3 cm	đồng/m ²	24.000	
	- Sân đá cấp phối	đồng/m ²	220.000	
10.6	Đường nội bộ (gồm các thành phần sau)			
	- Móng cấp phối đá dăm dày 25cm đến 30cm	đồng/m ²	272.000	
	- Móng đá hộc dày 20cm	đồng/m ²	131.000	
	- Mặt đường nhựa thâm nhập dày 10cm	đồng/m ²	240.000	

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	- Mặt đường bê tông nhựa hạt mịn dày 4cm	đồng/m ²	202.000	
	- Mặt đường bê tông XM	đồng/m ²	187.000	
	- Mặt đường đất đầm chặt	đồng/m ²	110.000	
10.7	Biển quảng cáo			
	- Biển quảng cáo khung sắt, ốp mica, có đèn led	đồng/m ²	1.127.000	
	- Biển quảng cáo khung sắt, ốp tấm aluminium	đồng/m ²	954.000	
	- Biển quảng cáo khung sắt, ốp tôn	đồng/m ²	401.000	
	- Biển bạt khung sắt	đồng/m ²	274.000	
11	Chi phí di dời mộ, bia mộ:			
-	Mộ đất	đồng/mộ	5.878.000	(đã bao gồm chi phí đào, bốc, di dời và xây dựng mới và các chi phí hợp lý khác có liên quan khi di dời vào khu nghĩa trang tập trung theo quy hoạch chung của thành phố)
-	Mộ xây nhỏ (0,6 x 0,8 x 0,2)m	đồng/mộ	10.809.000	
-	Mộ xây lớn	đồng/mộ	12.012.000	
-	Mộ đá Granite (Bình Định) xây dán trực tiếp + nền chôn cây bia theo tiêu chuẩn mộ cải táng (2,50x1,20x0,10)m	đồng/mộ	18.409.000	
-	Mộ đá Granite (Bình Định) xây dán trực tiếp + nền chôn cây bia theo tiêu chuẩn mộ từ trần (3,00x1,40x0,80)m	đồng/mộ	20.615.000	
-	Mộ lắp ghép nhỏ (2,2 x 1,1 x 0,8)m (trong đó chi phí hỗ trợ di dời là 2.754.000 đồng/mộ)	đồng/mộ	15.718.000	
-	Mộ lắp ghép lớn (2,2 x	đồng/mộ	18.517.000	

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	1,1 x 1,2)m (trong đó chi phí hỗ trợ di dời là 3.291.000 đồng/mộ)			
-	Mộ bê tông có nắp mộ rộng $\geq 0,9$ m láng đá mài	đồng/mộ	15.718.000	
-	Mộ bê tông có nắp mộ rộng $< 0,9$ m láng đá mài	đồng/mộ	12.988.000	
-	Mộ bê tông, xây tròn (lục giác) đường kính 2m; đường kính tăng, giảm 10cm thì cộng, trừ 200.000 đồng/mộ	đồng/mộ	8.236.000	
-	Nhà bia xây gạch, mái tấm đan đúc	đồng/cái	1.533.000	
-	Nhà bia bằng đá (Có cổ lầu)	đồng/cái	27.500.000	
-	Nhà bia bằng đá (Không có cổ lầu)	đồng/cái	22.000.000	
-	Mộ vôi (Mộ cổ)	đồng/mộ	4.810.000	(Chi phí hỗ trợ di dời mộ)
-	Mộ vô chủ	đồng/mộ	2.536.000	
-	Mã láp đã cải táng	đồng/mộ	1.268.000	
-	Mã láp chưa cải táng	đồng/mộ	1.498.000	
-	Bia mộ làm bằng đá granit (màu trắng và đen) gắn vào tường cố định, không di dời được	đồng/m ²	2.337.000	
-	Bia mộ làm bằng đá granit (màu trắng và đen) gắn vào tường cố định, không di dời được (bia mộ đá khối 1m)	đồng/m ²	2.751.000	
-	Bia mộ bằng đá (Bia đá	đồng/tám	1.729.000	

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	đầu triệu (0,9x0,55x0,1)m			
12	Hỗ trợ di chuyển			
	- Di chuyển, lắp đặt lại Internet	đồng/ 01 thuê bao	392.000	Những trường hợp giải tỏa không đi hẳn mà ảnh hưởng đến đồng hồ điện, đồng hồ nước thì hỗ trợ 50%
	- Di chuyển, lắp đặt đồng hồ điện sinh hoạt chính	đồng/cái	2.070.000	
	- Di chuyển, lắp đặt đồng hồ nước sinh hoạt chính	đồng/cái	2.253.000	
	- Di chuyển, lắp đặt đồng hồ điện hoặc nước sinh hoạt phụ	đồng/cái	1.380.000	
	- Di chuyển lắp đặt đồng hồ điện sản xuất 1 pha	đồng/cái	1.100.000	
	- Di chuyển lắp đặt đồng hồ điện sản xuất 3 pha	đồng/cái	3.450.000	
	- Di chuyển, lắp đặt điện thoại (trừ điện thoại không dây)	đồng/cái	1.380.000	
	- Di chuyển, lắp đặt lại điều hòa	đồng/cái	543.000	
	- Di chuyển, lắp đặt lại bồn tắm các loại	đồng/cái	573.000	
	- Di chuyển lắp đặt cáp truyền hình	đồng/cái	1.495.000	Từ cái thứ 2 trở đi mỗi cái được hỗ trợ 425.000 đồng/cái
	- Di chuyển, lắp đặt lại bình nước nóng điện nhà tắm	đồng/máy	374.000	Mức hỗ trợ di dời tận dụng lại.
	- Di chuyển, lắp đặt lại bồn Inox	đồng/cái	426.000	

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	- Di chuyển, lắp đặt lại hệ thống năng lượng mặt trời	đồng/cái	561.000	
	- Di chuyển, lắp đặt lại hệ thống thu lôi chống sét	đồng/cái	225.000	
	- Hệ thống mobin tự chế để lấy điện thấp sáng, khi tháo dỡ, di chuyển nhưng không sử dụng	đồng/cái	351.000	
	- Hỗ trợ hệ thống điện nội: tính bằng 1% giá trị nhà			Giá trị nhà bao gồm nhà, các kết cấu trong nhà và công trình phụ
	- Hỗ trợ hệ thống nước nội: tính bằng 1% giá trị nhà			
	- Hỗ trợ hệ thống điện ngầm: tính bằng 2% giá trị nhà			
	- Hỗ trợ hệ thống nước ngầm: tính bằng 2% giá trị nhà			